

LESSON NOTES

Absolute Beginner S1 #1

Introducing Yourself in Vietnamese

CONTENTS

Dialogue - Vietnamese
 Main
 English
Vocabulary
Sample sentences
Vocabulary phrase usage
Grammar
Cultural insight

#1

DIALOGUE - VIETNAMESE

MAIN

1. An : Xin chào, tôi tên là An.
2. Mary : Xin chào, tôi tên là Mary.
3. An : Rất vui được gặp bạn.
4. Mary : Tôi cũng vậy.
5. An : Tạm biệt
6. Mary : Tạm biệt. Hẹn gặp lại.

ENGLISH

1. An : Hello. My name is An.
2. Mary : Hello. My name is Mary.
3. An : Nice to meet you.
4. Mary : Me too.
5. An : Goodbye.
6. Mary : Goodbye. See you again.

VOCABULARY

Vietnamese	English	Class
tên	name	noun
Tạm biệt	Goodbye, Bye	noun
tôi	I, me	pronoun
xin chào	hello	
vui	funny	adjective
là	to be	verb
gặp	to meet	verb
Rất vui được gặp bạn.	Nice to meet you.	expression
Tôi cũng vậy.	Me too.	expression
Hẹn gặp lại.	See you again.	phrase
bạn	you - person with the same age with the 1st speaker	pronoun

SAMPLE SENTENCES

Tên của bạn là gì? "What's your name?"	Tôi không nhớ tên bạn. "I can't remember your name."
Anh ta nói anh ta tên là Nam. "He said his name is Nam."	Tôi không biết tên cô ấy. "I don't know her name."
Tạm biệt. Đi cẩn thận nhé! "Goodbye. Take care."	Tôi là Lan. "I am Lan."
Mọi người nói "Xin chào" The people say, "Hello."	bộ phim vui funny movie
xem một buổi biểu diễn vui watch a funny show	Người đàn ông vui tính đang nhảy mà không mặc quần. The funny man is dancing without pants.
Người đàn ông vui tính đang nhảy mà không mặc quần. "The funny man is dancing without pants."	Chúng tôi là khách du lịch. "We are tourists."
Chúng ta có thể gặp ở ga. "We can meet at the station."	Tôi muốn gặp bố mẹ của em. "I would love to meet your parents."
Tôi sẽ gặp bạn lúc 10 giờ ở trước ga. "I will meet you at 10 PM in front of the station."	Chúng ta gặp nhau vào tuần sau được không? "Can we meet next week?"
Rất vui được gặp bạn! "Nice to meet you!"	A: Tôi rất thích nhạc pop. / B: Tôi cũng vậy A: "I like pop music./ B: Me too"
Hẹn gặp lại sau nhé! "See you later!"	Để tôi giới thiệu bạn với một người bạn của tôi "Let me introduce you to my friend."
Tôi tên là Mary, còn bạn thì sao? "My name is Mary; and yours?"	Chào bạn. Bạn có khỏe không? "Hello. How are you?(Are you fine?)"

VOCABULARY PHRASE USAGE

Tôi means "I or me." This is the first person pronoun which can be used in both formal and informal situations. But this is just the general equivalent of "I or me." Depending on gender, age and relationship, this equivalent also varies in different situations.

Bạn means "you." This is the general pronoun referring to the person directly talking with you at the moment of speaking. Like the pronoun *tôi*, *bạn* is just the general equivalent of "you." Depending on gender, age and relationship, this equivalent also varies in different situations.

Rất vui được gặp bạn literally means "I'm very happy to meet you" and can be understood as "Nice to meet you" in English. Vietnamese people also say *Rất vui được làm quen với bạn* which literally means "I'm happy to get acquainted with you" and this phrase is widely used when meeting someone for the first time in Vietnam.

GRAMMAR

The Focus of this Lesson is Self-introductions in Vietnamese

Xin chào, tôi tên là An.

Rất vui được gặp bạn.

"Hello. My name is An."

"Nice to meet you."

Xin chào means "hello" or "hi." It is used as a greeting when you meet another person. It can be used to greet anyone, at any time of day and in both formal and informal situations. When someone says *xin chào* to you, simply reply with the same greeting. *Xin chào*.

After saying hello, introduce your name by saying *tôi tên là* + your name.

Tôi means "I." *Tên* means "name" and *là* is the verb "to be." It can be literally translated as "I am named" but it is usual way Vietnamese people introduce their name.

Then say *Rất vui được gặp bạn*. - "Nice to meet you." When someone says to you *Rất vui được gặp bạn*, simply reply with *Tôi cũng vậy*, which means "Me too."

For example:

1. *Xin chào, tôi tên là Jenny. Rất vui được gặp bạn.*
"Hello, my name is Jenny. Nice to meet you."

Examples from this dialogue:

An: *Xin chào, tôi tên là An.*

Mary: *Xin chào, tôi tên là Mary.*

An: *Rất vui được gặp bạn.*

Mary: *Tôi cũng vậy.*

An: "Hello, my name is An."

Mary: "Hello, my name is Mary."

An: "Nice to meet you."

Mary: "Me too."

1. *Xin chào, tôi tên là Lan. Rất vui được gặp bạn.*
"Hello, my name is Lan. Nice to meet you."

CULTURAL INSIGHT

Vietnamese Names

A Vietnamese name usually consists of three parts: the family name comes first, then the middle name and the first name comes at the end. Vietnamese people often use first names to introduce themselves or address each other in both formal and informal situations. It's easy to see that in the dialogue, the first person introduces her name as An, which is her first name. Even though it is the first time they've met, it's common to use first names. To make it more formal, a pronoun or a title will be put first, followed by the full name. For example, Anh Nguyễn Văn Nam (Mr Nguyen Van Nam) or Giám đốc Nguyễn Văn Nam (Director Nguyen Van Nam). Depending on that person's gender, age, the pronoun will be different. Vietnamese people don't use family names to address each other like in Western culture.